

Đơn vị: Trường Mầm non Tuổi Hoa
Mã ĐV có QH với NS: 1118670

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG BIÊN CHẾ (MỨC LƯƠNG 1.490.000 và 850.000)
Tháng 01 năm 2026**

TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương				PC Chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC Ngành		PC TN			Thực lĩnh		
			Bậc lương	Hệ số lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% Hưởng	Hệ số PC TN	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số PC ngành	PC ngành	HS PC TN		PC TN	Công tác phí
1	Mức lương 1.490.000			90,82	135.321.800	14.208.789	121.113.011	1,2	1.788.000	187.740	1.600.260	2,95	10,11	15.067.029	1.582.038	13.484.991	30,8105	45.907.645	0,85	1.266.500	1.000.000	184.372.407
1	Nguyễn Thị Tinh	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793	0,50	745.000	78.225	666.775	20%	0,8320	1.239.680	130.166	1.109.514	1,4560	2.169.440				8.826.522
2	Nguyễn Thuý Hồng	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793	0,35	521.500	54.758	466.743	20%	0,8020	1.194.980	125.473	1.069.507	1,4035	2.091.215				8.508.258
3	Nguyễn Thị Dung	V.07.02.26	4	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657	0,35	521.500	54.758	466.743	12%	0,4056	604.344	63.456	540.888	1,1830	1.762.670				6.810.957
4	Đào Thị Diên Hồng	06.031	6	3,99	5.945.100	624.236	5.320.865												0,20	298.000	500.000	6.118.865
5	Dương Thị Trà Vinh	V.07.02.26	7	3,96	5.900.400	619.542	5.280.858		0	0	0	29%	1,1484	1.711.116	179.667	1.531.449	1,3860	2.065.140				8.877.447
6	Nguyễn Thị Thu Hoài	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		0	0	0	19%	0,6954	1.036.146	108.795	927.351	1,2810	1.908.690				7.716.834
7	Đào Thị Bằng	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		0	0	0	17%	0,6222	927.078	97.343	829.735	1,2810	1.908.690	0,15	223.500		7.842.718
8	Đời Thị Hà Tiên	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					16%	0,5856	872.544	91.617	780.927	1,2810	1.908.690				7.570.410
9	Nguyễn Thị Chuyên	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793		0	0	0	15%	0,5490	818.010	85.891	732.119	1,2810	1.908.690				7.521.602
10	Nguyễn Thị Loan	V.07.02.25	4	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722		0	0	0	13%	0,4329	645.021	67.727	577.294	1,1655	1.736.595	0,15	223.500		6.978.110
11	Nguyễn Thị Nga	V.07.02.25	4	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722		0	0	0	10%	0,3330	496.170	52.098	444.072	1,1655	1.736.595				6.621.389
12	Nguyễn Thị Văn	V.07.02.25	4	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722		0	0	0	10%	0,3330	496.170	52.098	444.072	1,1655	1.736.595				6.621.389
13	Lê Thị Kim Phương	V.07.02.25	4	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722					10%	0,3330	496.170	52.098	444.072	1,1655	1.736.595				6.621.389
14	Đỗ Thanh Tâm	V.07.02.26	4	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657		0	0	0	9%	0,2727	406.323	42.664	363.659	1,0605	1.580.145				5.984.461
15	Nguyễn Thị Thu Duyệt	V.07.02.26	5	3,03	4.514.700	474.044	4.040.657					13%	0,3939	586.911	61.626	525.285	1,0605	1.580.145				6.146.087
16	Nguyễn Thị Nhài	V.07.02.25	3	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					9%	0,2700	402.300	42.242	360.059	1,0500	1.564.500	0,20	298.000		6.223.209
17	Trình Thanh Hiền	V.07.02.25	2	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579					5%	0,1335	198.915	20.886	178.029	0,9345	1.392.405				5.131.012
18	Khuất Thị Oanh	V.07.02.25	3	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					8%	0,2400	357.600	37.548	320.052	1,0500	1.564.500				5.885.202
19	Bùi Thị Hồng Nhung	V.07.02.26	3	2,72	4.052.800	425.544	3.627.256					10%	0,2720	405.280	42.554	362.726	0,9520	1.418.480			500.000	5.908.462
20	Nguyễn Thị Thu Hà	V.07.02.26	2	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856					6%	0,1446	215.454	22.623	192.831	0,8435	1.256.815				4.663.502
21	Nguyễn T Thủy Ngân	V.07.02.26	2	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856					6%	0,1446	215.454	22.623	192.831	0,8435	1.256.815				4.663.502



TT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương				PC Chức vụ				PC Thâm niên nhà giáo				PC Ngành		PC TN		Công tác phí	Thực lĩnh		
			Bậc lương	Hệ số lương	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	PC chức vụ	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% Hưởng	Hệ số PC TN	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số PC ngành	PC ngành			HS PC TN	PC TN
22	Vũ Thị Hương	V.07.02.26	2	2,41	3.590.900	377.045	3.213.856					7%	0,1687	251.363	26.393	224.970	0,8435	1.256.815				4.695.640
23	Hoàng Thị Hoa	V.07.02.25	3	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650					9%	0,2700	402.300	42.242	360.059	1,0500	1.564.500				5.925.209
24	Đỗ Thanh Hương	V.07.02.25	5	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					14%	0,5124	763.476	80.165	683.311	1,2810	1.908.690				7.472.794
25	Nguyễn Thị Thu	V.07.02.26	1	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455										0,7350	1.095.150				3.895.605
26	Lương Thị Đào	V.07.02.26	1	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455										0,7350	1.095.150				3.895.605
27	Phạm Thị Huyền	V.07.02.26	3	2,72	4.052.800	425.544	3.627.256					8%	0,2176	324.224	34.044	290.180	0,9520	1.418.480	0,15	223.500		5.559.416
28	Kiều Thị Tin	V.07.02.26	1	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455										0,7350	1.095.150				3.895.605
29	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	V.07.02.26	1	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455										0,7350	1.095.150				3.895.605
30	Nguyễn Thị Lan Hương	V.07.02.26	1	2,10	3.129.000	328.545	2.800.455										0,7350	1.095.150				3.895.605
II	Mức lương 850.000			90,82	77.197.000	8.105.685	69.091.315	1,20	1.020.000	107.100	912.900		10,11	8.595.285	902.505	7.692.780	30,81	26.188.925	0,85	722.500	-	104.608.420
1	Nguyễn Thị Tinh	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345	0,50	425.000	44.625	380.375	20%	0,8320	707.200	74.256	632.944	1,4560	1.237.600				5.035.264
3	Nguyễn Thuý Hồng	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345	0,35	297.500	31.238	266.263	20%	0,8020	681.700	71.579	610.122	1,4035	1.192.975				4.853.704
3	Nguyễn Thị Dung	V.07.02.26	4	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073	0,35	297.500	31.238	266.263	12%	0,4056	344.760	36.200	308.560	1,1830	1.005.550				3.885.445
4	Đào Thị Diên Hồng	06.031	6	3,99	3.391.500	356.108	3.035.393							0			0	0,20	170.000			3.205.393
5	Dương Thị Trà Vinh	V.07.02.26	7	3,96	3.366.000	353.430	3.012.570		0	0	0	29%	1,1484	976.140	102.495	873.645	1,3860	1.178.100				5.064.315
6	Nguyễn Thị Thu Hoa	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		0	0	0	19%	0,6954	591.090	62.064	529.026	1,2810	1.088.850				4.402.221
7	Đào Thị Bằng	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		0	0	0	17%	0,6222	528.870	55.531	473.339	1,2810	1.088.850	0,15	127.500		4.474.034
8	Đón Thị Hà Tiên	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345					16%	0,5856	497.760	52.265	445.495	1,2810	1.088.850				4.318.690
9	Nguyễn Thị Chuyền	V.07.02.25	5	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345		0	0	0	15%	0,5490	466.650	48.998	417.652	1,2810	1.088.850				4.290.847
10	Nguyễn Thị Loan	V.07.02.25	4	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298					13%	0,4329	367.965	38.636	329.329	1,1655	990.675	0,15	127.500		3.980.801
11	Nguyễn Thị Nga	V.07.02.25	4	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298		0	0	0	10%	0,3330	283.050	29.720	253.330	1,1655	990.675				3.777.302
12	Nguyễn Thị Vân	V.07.02.25	4	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298		0	0	0	10%	0,3330	283.050	29.720	253.330	1,1655	990.675				3.777.302
13	Lê Thị Kim Phương	V.07.02.25	4	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298		0	0	0	10%	0,3330	283.050	29.720	253.330	1,1655	990.675				3.777.302
14	Đỗ Thanh Tâm	V.07.02.26	3	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073					9%	0,2727	251.795	24.338	207.457	1,0605	901.425				3.413.954
15	Nguyễn Thị Thu Duyên	V.07.02.26	4	3,03	2.575.500	270.428	2.305.073		0	0	0	13%	0,3939	374.815	35.156	299.659	1,0605	901.425				3.506.157

